THỰC TRẠNG CẠNH TRANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - MÔ HÌNH TIẾP CẬN PHI CẤU TRÚC

TS. Phạm Hồng Linh[1]

Bài báo phân tích thực trạng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo phương pháp tiếp cận phi cấu trúc, sử dụng chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh để đo lường sức mạnh thị trường. Kết quả cho thấy mức độ cạnh tranh của hệ thống ngân hàng biến động theo thời gian. Kết quả cũng cho thấy quyền lực thị trường có tính bền vững theo thời gian; hiệu quả quản lý góp phần thúc đẩy cạnh tranh, trong khi lạm phát và lãi suất tăng có xu hướng làm suy giảm cạnh tranh. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất tăng cường giám sát cạnh tranh trong ngân hàng theo hướng chú trọng hành vi định giá và quyền lực thị trường, thay vì chỉ dựa vào cơ cấu thị trường.

• Từ khóa: *cạnh tranh ngân hàng, chỉ số lerner, Việt Nam.*

This paper analyzes the competitive conditions of Vietnamese commercial banks using a non-structural approach, employing the Lerner index and the adjusted Lerner index to measure market power. The results show that the level of competition in the banking system changes over time. The findings also indicate that market power is persistent over time; managerial efficiency helps promote competition, while higher inflation and interest rates tend to weaken competition. On that basis, the paper proposes strengthening competition supervision in the banking sector by focusing more on pricing behavior and market power rather than relying solely on market structure.

• Key words: *banking competition, lerner index, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 23/4/2026
Ngày gửi phản biện: 26/5/2026
Ngày duyệt đăng: 11/6/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.36

1. Đặt vấn đề

Cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả phân bổ nguồn lực, khả năng tiếp cận tín dụng và ổn định tài chính. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ngân hàng, các chỉ số cấu trúc truyền thống như mức độ tập trung thị trường không phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ bản chất cạnh tranh, do hành vi định giá và quyền lực thị trường của từng ngân hàng còn chịu tác động của hiệu quả hoạt động, rào cản gia nhập và khuôn khổ điều tiết. Vì vậy, các phương pháp đo lường cạnh tranh theo tiếp cận phi cấu trúc ngày càng được sử dụng rộng rãi, trong đó chỉ số Lerner là một công cụ phổ biến để phản ánh mức chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên, qua đó đánh giá trực tiếp sức mạnh thị trường của ngân hàng.

Đối với Việt Nam, quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tăng cường chuẩn mực an toàn và thúc đẩy hiện đại hóa hoạt động ngân hàng trong những năm gần đây đã làm thay đổi đáng kể môi trường cạnh tranh trên thị trường. Kết quả tính toán cho thấy mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam có sự biến động theo thời gian: cạnh tranh tương đối cao trong giai đoạn 2011-2013, sau đó quyền lực thị trường tăng dần và đạt mức cao hơn trong các năm sau, trước khi có dấu hiệu cải thiện trở lại vào năm 2023. Đồng thời, chỉ số Lerner điều chỉnh luôn thấp hơn chỉ số Lerner truyền thống, hàm ý rằng khi tính đến yếu tố hiệu quả hoạt động, mức độ cạnh tranh thực tế của hệ thống có thể cao hơn so với ước lượng thông thường.

Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này sử dụng chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh để đo lường mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về diễn biến quyền lực thị trường trong ngành ngân hàng và làm cơ sở cho các hàm ý giám sát cạnh tranh trong thời gian tới.

2. Tổng quan lý thuyết về cạnh tranh ngân hàng

2.1. Khái niệm về cạnh tranh ngân hàng

Cạnh tranh là một khái niệm trung tâm của kinh tế học thị trường và được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo OECD (1993), cạnh tranh là tình huống mà các doanh nghiệp độc lập nỗ lực giành sự lựa chọn của khách hàng nhằm đạt được mục tiêu như lợi nhuận, doanh số hoặc thị phần. Quá trình này diễn

[1] *Học viện Ngân hàng; email: linhph@hvnh.edu.vn*

ra thông qua các yếu tố như giá cả, chất lượng và dịch vụ, từ đó thúc đẩy đổi mới, nâng cao hiệu quả và cải thiện phúc lợi xã hội.

Từ góc độ chiến lược, Michael Porter (1998) cho rằng cạnh tranh là quá trình doanh nghiệp giành lợi nhuận và thị phần vượt trội thông qua tạo khác biệt và giá trị gia tăng. Theo quan điểm này, cạnh tranh giữ vai trò quyết định đối với sự thành công của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực ngân hàng, cạnh tranh mang tính đặc thù do vai trò trung gian tài chính và tính liên kết hệ thống giữa các tổ chức tín dụng. Theo Xavier Vives (2016), cạnh tranh ngân hàng là sự tương tác giữa các ngân hàng trên thị trường cho vay, huy động vốn và dịch vụ thanh toán trong bối cảnh thông tin bất cân xứng và chịu sự quản lý chặt chẽ. Vì vậy, cạnh tranh ngân hàng không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của từng ngân hàng mà còn tác động đến sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính.

2.2. Đo lường cạnh tranh ngân hàng dựa trên phương pháp tiếp cận phi cấu trúc

Cạnh tranh trong ngành ngân hàng là một chủ đề quan trọng trong kinh tế học tài chính và tổ chức ngành. Nhìn chung, có hai hướng tiếp cận chính để đo lường cạnh tranh ngân hàng: phương pháp cấu trúc dựa trên lý thuyết Tổ chức Ngành truyền thống (IO) và phương pháp phi cấu trúc thuộc khuôn khổ Tổ chức Ngành Thực nghiệm Mới (NEIO). Hai cách tiếp cận này phản ánh các quan niệm khác nhau về bản chất cạnh tranh và hành vi của ngân hàng trên thị trường.

Trong những năm gần đây, các phương pháp phi cấu trúc được sử dụng phổ biến hơn do khắc phục hạn chế của các chỉ số tập trung truyền thống. Theo cách tiếp cận này, cạnh tranh được đánh giá thông qua hành vi thực tế của ngân hàng thay vì chỉ dựa trên cấu trúc thị trường. Các phương pháp phi cấu trúc sử dụng dữ liệu ở cấp độ ngân hàng để đo lường trực tiếp sức mạnh thị trường (Fungáčová và cộng sự, 2010).

Sự phát triển của dữ liệu ngân hàng đã thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi các chỉ số hành vi như chỉ số Lerner, Lerner hiệu chỉnh, thống kê H của mô hình Panzar-Rosse và chỉ số Boone. Các thước đo này cho phép đánh giá quyền lực định giá và mức độ cạnh tranh của ngân hàng theo thời gian và trong các bối cảnh thị trường khác nhau. Trong đó, chỉ số Lerner là một thước đo phổ biến về sức mạnh thị trường, phản ánh khả năng ngân hàng định giá cao hơn chi phí cận biên của mình (Lerner, 1934), được xác định theo công thức:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}} \qquad (1)$$

Trong đó, P_{it} là giá đầu ra của ngân hàng itại thời điểm t, thường được xác định bằng tỷ lệ tổng doanh thu trên tổng tài sản, còn MC_{it} là chi phí cận biên. Chỉ số Lerner nhận giá trị từ 0 đến 1; giá trị càng lớn cho thấy quyền lực thị trường càng cao, trong khi giá trị tiến về 0 phản ánh mức độ cạnh tranh lớn hơn.

Chỉ số này được xây dựng trên giả định ngân hàng tối đa hóa lợi nhuận. Tuy nhiên, do là thước đo tĩnh, Lerner chưa phản ánh đầy đủ động lực cải tiến hay mở rộng hoạt động; vì vậy, chênh lệch giữa giá và chi phí cận biên có thể bắt nguồn từ hiệu quả hoạt động, chứ không hoàn toàn do quyền lực thị trường.

Trong thực tiễn, để ước lượng chỉ số Lerner, cần xác định trước hàm tổng chi phí của ngân hàng như một hàm của sản lượng và các yếu tố đầu vào. Trong nghiên cứu ngân hàng, ba nhóm chi phí đầu vào thường được sử dụng gồm chi phí quản lý, chi phí nhân sự và chi phí vốn. Hàm chi phí tổng quát có dạng:

$$TC_{it} = f(Q_{it}, W_{1it}, W_{2it}, W_{3it} \dots) \qquad (2)$$

với TC_{it} là tổng chi phí, Q_{it} là sản lượng của ngân hàng i, và W_{jit} là các biến chi phí đầu vào. Từ hàm này, chi phí cận biên được xác định bằng đạo hàm riêng theo sản lượng:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial Q_{it}} \qquad (3)$$

Nhờ phản ánh quyền lực định giá ở cấp độ từng ngân hàng, chỉ số Lerner ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá mức độ cạnh tranh và hiệu quả thị trường ngân hàng.

3. Thực trạng mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo cách tiếp cận phi cấu trúc

3.1. Các bước đo lường mức độ cạnh tranh theo cách tiếp cận phi cấu trúc

Chỉ số Lerner được xác định theo công thức (1). Trong đó, chi phí cận biên (MC) được tính bằng đạo hàm của tổng chi phí (TC) theo một đầu ra đại diện là tổng tài sản (TA). Phương trình ước lượng được xây dựng tương tự như cách tiếp cận của Beck và cộng sự (2013) và Silva-Buston (2019), với giả định rằng tại thời điểm t, tổng chi phí TCit của ngân hàng i là hàm của một đầu ra TAit và ba biến giá đầu vào W_{hit} (với h = 1, 2, 3 lần lượt đại diện cho chi phí quản lý, chi phí lao động và chi phí vốn). Theo đó, các biến trong hàm chi phí - nhất quán với các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng - được đưa vào dưới dạng logarit tự nhiên như sau:

$$nTC_{it} = \alpha_0 + \alpha_Q lnTA_{it} + \sum_{h=1}^{3} \alpha_h \, lnW_{hit} + \frac{1}{2}\alpha_{QQ}(lnTA_{it})^2 + \frac{1}{2}\sum_{h=1}^{3}\sum_{k=1}^{3} \alpha_{hk} \, lnW_{hit} lnW_{kit} + \sum_{h=1}^{3} \alpha_{Qh} \, lnTA_{it} lnW_{hit} + \alpha_T T + \frac{1}{2}\alpha_{TT}T^2 + \sum_{h=1}^{3} \alpha_{Th} \, TlnW_{hit} + \alpha_{TQ} TlnTA_{it} \quad (4)$$

Trong đó, i và t lần lượt đại diện cho ngân hàng i tại thời điểm t; TC là tổng chi phí; TA là tổng tài sản; W_k lần lượt phản ánh các yếu tố đầu vào: (i) chi phí hoạt động - được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí quản lý và các chi phí hoạt động khác trên tổng tài sản; (ii) chi phí lao động - được xác định bằng tỷ số giữa chi phí dành cho nhân viên và tổng tài sản và (iii) chi phí vốn - được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí trả lãi và tổng vốn huy động. Biến T đại diện cho xu hướng thời gian, nhằm nắm bắt tác động của tiến bộ kỹ thuật hoặc cải tiến công nghệ trong suốt giai đoạn nghiên cứu (Altunbas và các cộng sự, 2009; Brissimis và các cộng sự, 2010). Trong hàm loga tự nhiên, điều kiện đối xứng được đảm bảo khi các hệ số thỏa mãn $\alpha_{hk} = \alpha_{kh}$. Đồng thời, điều kiện đồng nhất tuyến tính đối với các giá đầu vào yêu cầu rằng:

$$\sum_{h=1}^{3} \alpha_h = 1, \sum_{k=1}^{3} \alpha_{hk} = 0, \text{ và } \sum_{h=1}^{3} \alpha_{Qh} = 0 \text{ và } \sum_{h=1}^{3} \alpha_{Th} = 0$$

Để đảm bảo các điều kiện trên được thỏa mãn, tổng chi phí và các giá đầu vào có thể được chia cho một trong ba mức giá đầu vào, ví dụ như $W_{3it.}$ Khi đó, hàm chi phí dạng logarit tự nhiên sẽ được biểu diễn lại dưới dạng chuẩn hóa như sau:

$$ln\, ln\left(\frac{TC_{it}}{W_{3it}}\right) = \alpha_0 + \alpha_Q lnTA_{it} + \sum_{h=1}^{2} \alpha_h \, ln\frac{(W_{hit}}{W_{3it})} + \frac{1}{2}\alpha_{QQ}(lnTA_{it})^2 + \frac{1}{2}\sum_{h=1}^{2}\sum_{k=1}^{2} \alpha_{hk} \frac{ln(W_{hit}}{W_{3it})} ln\frac{(W_{kit}}{W_{3it})} + \sum_{h=1}^{2} \alpha_{Qh} \, lnTA_{it} ln\frac{(W_{hit}}{W_{3it})} + \alpha_T T + \frac{1}{2}\alpha_{TT}T^2 + \sum_{h=1}^{2} \alpha_{Th} \, Tln\frac{(W_{hit}}{W_{3it})} + \alpha_{TQ} TlnTA_{it} \quad (5)$$

Từ đó, xác định được chi phí cận biên:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial TA_{it}} = \frac{TC_{it}}{TA_{it}}\left(\alpha_Q + \alpha_{QQ} lnTA_{it} + \sum_{h=1}^{2} \alpha_{Qh} \, ln\frac{(W_{hit}}{W_{3it})} + \alpha_{TQ} T\right) \quad (6)$$

Bằng cách thay thế chi phí cận biên (MC) vào công thức, trong đó giá được xác định bằng tỷ lệ doanh thu trên tổng tài sản (TA) - đại diện cho sản lượng đầu ra - có thể tính được chỉ số Lerner. Chỉ số này phản ánh mức độ cạnh tranh mà ngân hàng phải đối mặt thông qua chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên.

Nhằm phản ánh thực tế hoạt động chính xác hơn, Thomas Koetter và cộng sự (2012) đã đề xuất chỉ số Lerner điều chỉnh, có xét đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện trường hợp ngân hàng chưa tối ưu hóa giá đầu ra và chưa khai thác hết lợi nhuận tiềm năng.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kết hợp chỉ số Lerner truyền thống và Lerner điều chỉnh để đánh giá mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, với tổng tài sản (TA) được sử dụng làm đại diện cho sản lượng đầu ra (Q):

$$Adjusted\ Lerner_{it} = \frac{\pi_{it} + TC_{it} - Mc_{it} \times TA_{it}}{\pi_{it} + TC_{it}} \quad (7)$$

Trong đó π_i, TC_i, MC_i và TA_i lần lượt là giá trị dự báo của lợi nhuận trước thuế, giá trị dự báo của tổng chi phí, chi phí cận biên và tổng tài sản của ngân hàng i.

Về mặt diễn giải, chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh thường được chuẩn hóa trong khoảng 0-1: giá trị càng tiệm cận 0 cho thấy mức chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên càng nhỏ, hàm ý ngân hàng đối mặt với cạnh tranh cao và quyền lực thị trường thấp. Ngược lại, giá trị càng lớn phản ánh ngân hàng có khả năng đặt giá cao hơn đáng kể so với chi phí biên, tức sức mạnh định giá/quyền lực thị trường lớn hơn và mức độ cạnh tranh mà ngân hàng phải đối mặt thấp hơn. Trong một số trường hợp đặc biệt, hai chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh có thể xuất hiện giá trị ngoài khoảng này do sai số ước lượng hoặc đặc thù dữ liệu.

3.2. Mô tả dữ liệu dùng để ước lượng sức mạnh thị trường

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 29 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2023. Do áp dụng đồng thời chỉ số Lerner và Lerner hiệu chỉnh để đánh giá mức độ cạnh tranh, nghiên cứu tiến hành ước lượng hai mô hình gồm: hàm tổng chi phí điều chỉnh và mô hình lợi nhuận trước thuế điều chỉnh với cùng hệ thống biến độc lập.

Thống kê mô tả các biến được trình bày tại Bảng 1. Kết quả cho thấy giá trị trung bình và trung vị của các biến khá tương đồng, hàm ý dữ liệu phân phối tương đối cân bằng. Điều này được củng cố khi hệ số độ nghiêng (Skewness) dao động quanh 0 và phần lớn hệ số độ nhọn (Kurtosis) gần bằng 3, cho thấy các biến chủ yếu có phân phối xấp xỉ chuẩn và ít bị ảnh hưởng bởi giá trị ngoại lai.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến được dùng để ước lượng

	Mean	Median	Min	Max	SD	Skewness	Kurtosis	N
Biến phụ thuộc								
AdTC	32.946	32.908	30.189	35.78	1.319	0.135	2.297	374
AdReturn	30.66	30.729	24.025	35.126	2.069	-0.205	2.672	372
Biến độc lập								
LnTA	32.62	32.606	30.213	35.372	1.229	0.131	2.315	375
LnTA2	1065.559	1063.182	912.833	1251.183	80.366	0.205	2.348	375

	Mean	Median	Min	Max	SD	Skewness	Kurtosis	N
AdW1	-1.282	-1.228	-3.136	0.192	0.549	-0.332	3.157	362
AdW2	-1.849	-1.757	-3.49	-0.504	0.543	-0.479	2.945	361
AdW12	1.943	1.507	3.18e-06	9.833	1.567	1.498	5.731	362
AdW22	3.711	3.086	0.255	12.177	2.183	1.174	4.268	361
AdW1W2	2.591	2.184	-0.22	9.573	1.73	1.157	4.234	361
TAW1	-41.628	-40.417	-101.565	6.523	17.461	-0.316	3.261	362
TAW2	-60.164	-57.766	-111.289	-17.14	17.075	-0.485	3.077	361
T	6.971	7	1	13	3.735	0.006	1.792	375
T2	62.501	49	1	169	53.604	0.599	2.09	375
TTA	229.3	227.166	30.213	459.837	125.709	0.052	1.809	375
TW1	-8.519	-7.067	-33.709	2.114	5.931	-1.048	3.958	362
TW2	-12.276	-10.937	-38.336	-1.649	6.995	-0.794	3.293	361

*Trong đó, AdTC = Ln(TC/W_3), AdW1 = Ln(W_1/W_3), AdW2 = Ln(W_2/W_3), AdW12 = AdW1², AdW22 = AdW2², AdW1W2 = AdW1*AdW2, TAW1 = LnTA*AdW1, TAW2 = LnTA*AdW2, TTA = T*TA, TW1 = T*AdW1, TW2 = T*AdW2.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

3.3 Kết quả hồi quy các mô hình

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình được chọn

Biến số	Tổng chi phí	Lợi nhuận trước thuế
LnTA	1.63834***	9.34156**
LnTA2	-0.01020***	-0.12082*
AdW1	0.28117***	-2.01346
AdW2	0.96836***	-8.63523
AdW12	0.08010***	-0.22912
AdW22	0.06172***	-0.05774
AdW1W2	-0.03336***	0.08144
TAW1	0.00262	0.01166
TAW2	-0.02167***	0.32945**
T	-0.00358	-2.21009***
T2	-0.00067***	0.01405***
TTA	0.00059	0.06032***
TW1	-0.00090	0.09885***
TW2	0.00328***	-0.08056*
_cons	-9.00495***	-142.58970**
N	361	359
R-square (POLS)	99,98	0,8036
F/Prob	53526,40/0,0000	936,02/0,0000
Likelihood/prob	7,41/0,0000	15,01/0,0000
Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier	90,29/0,000	467,08/0,0000
Hausman	58,79/0,000	9,79/0,5496

, **, * tương ứng với mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5%, 1%*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định trình bày tại Bảng 2 cho thấy mô hình tổng chi phí phù hợp hơn khi ước lượng theo phương pháp hiệu ứng cố định, trong khi mô hình lợi nhuận được khuyến nghị sử dụng phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên. Dựa trên các kết quả ước lượng, cả hai mô hình đều cho thấy ý nghĩa thống kê rõ rệt, thể hiện qua giá trị F cao và xác suất p rất nhỏ. Tuy nhiên, xét về mức độ giải thích, mô hình với biến phụ thuộc là tổng chi phí cho thấy độ phù hợp vượt trội với hệ số xác định R^2 xấp xỉ 1. Trong khi đó, mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là lợi nhuận trước thuế chỉ đạt mức giải thích khoảng 80%. Do mục tiêu chính của việc ước lượng là nhằm cung cấp các đầu vào cho các tính toán tiếp theo, nên việc kiểm định sâu các khuyết tật mô hình không được đặt trọng tâm trong phân tích này. Từ các hệ số hồi quy thu được, có thể tiến hành tính toán chi phí cận biên, cũng như dự báo các giá trị của tổng chi phí và lợi nhuận trước thuế, theo các công thức được trình bày dưới đây:

- Chi phí cận biên:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{TA_{it}} = \frac{TC_{it}}{TA_{it}} \times (1.63834 + 2 \times (-0.01020) \times LnTA_{it} + (.00262 \times AdW1_{it} + (-.02167) \times AdW2_{it} + 0.00059 \times T_t$$

- Giá trị dự báo của Tổng chi phí:

$$"Cf_{it} = 1.63834 \times \text{LnTA}_{it} - 0.01020 \times LnTA2_{it} + 0.28117 \times AdW1_{it} + 0.96836 \times AdW2_{it} + 0.08010 \times AdW12_{it} + 0.06172 \times AdW22_{it} - 0.03336 \times AdW1W2_{it} + 0.00262 \times TAW1_{it} - 0.02167 \times TAW2_{it} - 0.00358 \times T_t - 0.00067 \times T2_t + 0.00059 \times TTA_{it} - 0.00090 \times TW1_{it} + 0.00328 \times TW2_{it} - 9.00495 + \alpha_i$$

- Giá trị dự báo của Lợi nhuận trước thuế:

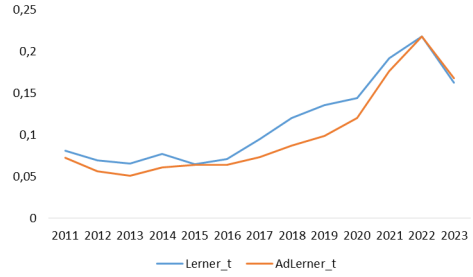
$$AdReturnf_{it} = 9.34156 \times LnTA_{it} - 0.12082 \times LnTA2_{it} - 2.01346 \times AdW1_{it} - 8.63523 \times AdW2_{it} - 0.22912 \times AdW12_{it} - 0.05774 \times AdW22_{it} + 0.08144 \times AdW1W2_{it} + 0.01166 \times TAW1_{it} + 0.32945 \times TAW2_{it} - 2.21009 \times T_t + 0.01405 \times T2_t + 0.06032 \times TTA_{it} + 0.09885 \times TW1_{it} - 0.08056 \times TW2_{it} - 142.58970$$

Trong đó α_i là hệ số đại diện cho sự khác biệt giữa các ngân hàng do mô hình được chọn để dự báo Tổng chi phí là mô hình hiệu ứng cố định dựa trên các kết quả kiểm định.

3.4. Phân tích kết quả tính toán

Hình 1 mô tả diễn biến của chỉ số Lerner truyền thống (Lerner_t) và chỉ số Lerner điều chỉnh (AdLerner_t) của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2011-2023, qua đó phản ánh mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng. Trong toàn bộ thời kỳ quan sát, chỉ số Lerner điều chỉnh luôn thấp hơn Lerner, cho thấy khi tính đến yếu tố chi phí thực tế, mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng có xu hướng cao hơn so với kết quả từ phương pháp ước lượng thông thường.

Hình 1: Mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Xét theo diễn biến qua thời gian, giai đoạn 2011-2013 ghi nhận xu hướng giảm nhẹ ở cả hai chỉ số:

Lerner_t giảm từ 0,07 xuống 0,06 và Lerner điều chỉnh giảm từ 0,06 xuống 0,05. Đây là giai đoạn mà cạnh tranh giữa các ngân hàng được đánh giá là tương đối gay gắt, thể hiện qua biên giữa giá và chi phí cận biên ở mức thấp. Từ sau năm 2013, cả hai chỉ số bắt đầu tăng dần - chậm trong giai đoạn 2014-2016 và rõ nét hơn kể từ năm 2017, đạt đỉnh vào năm 2022 khi giá trị trung bình của Lerner và Lerner điều chỉnh lần lượt đạt 0,22 và 0,20. Tuy nhiên, đến năm 2023, chỉ số Lerner và AdLerner đều giảm trở lại, cho thấy xu hướng gia tăng cạnh tranh trong ngành ngân hàng đã quay trở lại sau một thời kỳ gián đoạn.

Tóm lại, giai đoạn 2011-2016 đánh dấu thời kỳ hệ thống ngân hàng Việt Nam đạt mức độ cạnh tranh cao nhất theo cả chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh, thể hiện qua biên lợi nhuận thấp và khả năng định giá hạn chế của các ngân hàng, cho thấy sự phân tán thị phần đáng kể và không có nhóm ngân hàng nào giữ vị trí thống lĩnh thị trường. Tuy nhiên, từ sau năm 2017, bức tranh có sự thay đổi: trong khi các chỉ số tập trung thị trường phản ánh mức độ cạnh tranh tương đối ổn định hoặc tăng nhẹ, thì sự gia tăng của chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh lại cho thấy xu hướng giảm cạnh tranh trong hoạt động định giá của các ngân hàng Việt Nam.

4. Khuyến nghị về giám sát cạnh tranh ngân hàng tại Việt Nam

Kết quả đo lường cạnh tranh theo phương pháp phi cấu trúc cho thấy mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thay đổi theo thời gian. Giai đoạn 2011-2013, chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh ở mức thấp, phản ánh cạnh tranh tương đối cao; sau năm 2013, các chỉ số này tăng lên, cho thấy quyền lực thị trường gia tăng và cạnh tranh suy giảm. Kết quả ước lượng động cũng cho thấy quyền lực thị trường có tính dai dẳng, trong khi hiệu quả quản lý thúc đẩy cạnh tranh, còn lạm phát và lãi suất cao làm giảm cạnh tranh. Điều này cho thấy giám sát cạnh tranh ngân hàng không nên chỉ dựa vào thị phần hay cơ cấu thị trường mà cần chú trọng hành vi định giá và quyền lực thị trường theo thời gian.

Thứ nhất, cần xây dựng cơ chế giám sát cạnh tranh thường xuyên dựa trên các chỉ số phi cấu trúc, đặc biệt là chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh. Các chỉ số tập trung truyền thống như CR hay HHI chưa phản ánh đầy đủ hành vi cạnh tranh thực tế, do đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần bổ sung các chỉ số này vào hệ thống giám sát định kỳ để nhận diện sớm xu hướng gia tăng quyền lực thị trường.

Thứ hai, cần giám sát cạnh tranh theo hướng phân tầng ngân hàng và tập trung vào các ngân hàng có quy mô lớn, lợi thế vốn, mạng lưới và thương hiệu. Cơ quan quản lý cần theo dõi các chỉ tiêu như biên lãi ròng, chênh lệch lãi suất, tốc độ mở rộng thị phần và mức độ tập trung khách hàng nhằm phát hiện dấu hiệu duy trì quyền lực thị trường quá mức.

Thứ ba, cần kết hợp giám sát cạnh tranh với giám sát hiệu quả hoạt động để phân biệt quyền lực thị trường hình thành từ hiệu quả quản trị với quyền lực phát sinh từ vị thế chi phối hoặc hành vi định giá bất lợi cho khách hàng. Điều này giúp tránh can thiệp hành chính không cần thiết và nâng cao hiệu quả quản lý.

Thứ tư, cần tăng cường giám sát các rào cản gia nhập thị trường như yêu cầu vốn, hạ tầng thanh toán, dữ liệu khách hàng và chi phí tuân thủ. Đồng thời, cần thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh thông qua chuyển đổi số, chuẩn hóa hạ tầng kết nối và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ cho các ngân hàng quy mô vừa và nhỏ.

Tóm lại, nghiên cứu đã sử dụng chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh để đánh giá mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2023 theo cách tiếp cận phi cấu trúc. Kết quả cho thấy mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng có sự biến động theo thời gian, với xu hướng quyền lực thị trường gia tăng sau giai đoạn tái cơ cấu. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu quả quản lý góp phần thúc đẩy cạnh tranh, trong khi lạm phát và lãi suất cao có xu hướng làm suy giảm mức độ cạnh tranh trong ngành. Trên cơ sở đó, bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường giám sát cạnh tranh dựa trên hành vi thị trường và quyền lực định giá của ngân hàng, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo đảm ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Altunbas, Y., Gambacorta, L., & Marqués-Ibanez, D. (2009). An empirical assessment of the risk-taking channel. Available at SSRN 1459627.

Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. Journal of financial Intermediation, 22(2), 218-244.

Brissimis, S. N., Delis, M. D., & Tsionas, E. G. (2010). Technical and allocative efficiency in European banking. European Journal of Operational Research, 204(1), 153-163.

Fungáčová, Z., Solanko, L., & Weill, L. (2010). Market power in the Russian banking industry. Economie internationale, (4), 127-145.

Koetter, M., Kolari, J. W., & Spierdijk, L. (2012). Enjoying the quiet life under deregulation? Evidence from adjusted Lerner indices for US banks. Review of Economics and Statistics, 94(2), 462-480.

Lerner, A. (1934). The Concept of Monopoly and the Measurement of Monopoly Power." The Review of Economic Studies 1: 157-175.

OECD. (1993). Glossary of Industrial Organisation Economics and Competition Law.

Porter, M. E. (1998). Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance. New York: Free Press.

Silva-Buston, C. (2019). Systemic risk and competition revisited. Journal of Banking & Finance, 101, 188-205.

Vives, X. (2016). Competition and stability in banking: The role of regulation and competition policy. In Competition and Stability in Banking. Princeton University Press.